

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG

Nguyễn Thị Kim Cương*

TÓM TẮT

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ở trường đại học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cơ bản của giảng viên. Vì thế, nghiên cứu về hoạt động quan trọng này luôn thu hút các học giả, các nhà quản lý giáo dục ở các viện, các trường đại học không chỉ ở các nước trên thế giới mà tất nhiên là còn ở các viện, các trường đại học của Việt Nam.

Với sự phát triển nhanh chóng của đất nước như hiện nay, đánh giá một cách khách quan thì đội ngũ cán bộ khoa học nói chung, lực lượng giảng viên tại trường Đại học Cửu Long nói riêng vẫn chưa đáp ứng hết yêu cầu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học (cả về số lượng và chất lượng) để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Để hoạt động nghiên cứu khoa học chuyển biến sâu về mặt chất lượng thì cần phải có bước chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa không những chỉ trong nhận thức mà phải được chuyển hóa bằng hành động của mỗi cá nhân và đơn vị trong toàn trường, trong đó công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những yếu tố cơ bản mà mỗi nhà trường cần quan tâm.

Từ khóa: Nghiên cứu khoa học, quản lý công tác nghiên cứu khoa học, phát triển giáo dục, trường Đại học Cửu Long.

ABSTRACT

Scientific research activities of lecturers at the universities is one of the core tasks of lecturers. Thus, research on this important activity has always attracted scholars, educational administrators at institutes, universities not only in countries around the world but also in institutes, university in Vietnam.

With the rapid development of the country like nowadays, the objectively assessing that the scientific staffs in general and the ones at the Mekong University in particular do not met all the basic requirements and comprehensive renovation of higher education (both in quantitative and qualitative) to meet the increasing demands of society. In order to make profound changes in terms of quality, it is necessary to have a stronger transformation not only in awareness but also through the actions of individuals and units throughout the university in which managing scientific research activities is one of the basic factors that each units needs to attention.

Key words: scientific research, managing scientific research activities, educational development, Mekong University.

* Phòng QLKH-SĐH&HTQT trường Đại học Cửu Long

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới đều coi giáo dục, khoa học công nghệ là một bộ phận không thể thiếu trong chiến lược phát triển kinh tế, hiện đại hóa quốc gia của họ. Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập của nước ta như hiện nay, để khoa học công nghệ đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội, các nhà nghiên cứu, những người làm công tác khoa học, nhất là giảng viên (GV) tại các trường đại học phải là lực lượng nòng cốt trong việc nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu đó vào hoạt động giảng dạy và mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của GV ở trường đại học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cơ bản của GV. Vì thế, nghiên cứu về hoạt động quan trọng này luôn thu hút các học giả, các nhà quản lý giáo dục ở các viện, các trường đại học không chỉ ở các nước trên thế giới mà tất nhiên là còn ở các viện, các trường đại học của Việt Nam. Thực trạng bức tranh NCKH hiện nay là tình trạng chung không những đối với trường ĐHCL mà là của hầu hết các trường đại học, cao đẳng trên cả nước. Vì thế việc quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trường Đại học Cửu Long (trường ĐHCL) là vấn đề đáng lưu ý.

2. Khái quát quá trình khảo sát thực trạng

2.1. Mục tiêu khảo sát

Thu thập thông tin thực trạng hoạt động NCKH của GV và công tác quản lý hoạt động NCKH của GV tại trường ĐHCL.

2.2. Nội dung khảo sát

Khảo sát tình hình NCKH của GV và tình hình quản lý hoạt động NCKH của GV tại trường ĐHCL, dựa trên số liệu thu được từ phiếu khảo sát đánh giá công tác quản lý hoạt động NCKH của GV trường ĐHCL.

Nội dung khảo sát xoay quanh các vấn đề mấu chốt ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của GV nhà trường, trên cơ sở đó đánh giá những mặt mạnh cũng như những mặt tồn tại trong quá trình hoạt động NCKH của GV. Đồng thời, nêu ý kiến đề xuất để hoạt động NCKH của GV ngày càng phát triển cả về chất lượng và số lượng.

2.3. Phương pháp khảo sát

Khảo sát thông qua phiếu câu hỏi gửi đến các cấp quản lý và GV trường ĐHCL.

Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa tài liệu, phân loại tài liệu có liên quan đến đề tài nhằm xác lập cơ sở lý luận về vấn đề quản lý hoạt động NCKH của GV. Sau khi tổng hợp được số liệu, đánh giá sơ bộ kết quả, tác giả lấy ý kiến chuyên gia để hoàn thiện số liệu điều tra được. Sau đó tiến hành sử dụng một số công thức toán học, phần mềm MS Excel, phần mềm SPSS để xử lý số liệu điều tra thu thập được.

2.4. Tổ chức khảo sát

Đối tượng khảo sát: 151 người. Phạm vi khảo sát: từ 6/2012 đến 12/2017.

Số phiếu khảo sát phát ra là 151 phiếu; Số phiếu khảo sát thu về là 151 phiếu; Số phiếu khảo sát đạt yêu cầu là 149 phiếu. Thông tin các đối tượng được khảo sát được mô tả ở bảng 1.

Bảng 1. Thông tin về đối tượng được khảo sát đánh giá công tác quản lý hoạt động NCKH của GV trường ĐHCL

Chức vụ	Thâm niên công tác	Số phiếu phát ra		Số phiếu thu về		Số phiếu đạt yêu cầu	
		SL	Tổng	SL	Tổng	SL	Tổng
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám hiệu	Trên 15 năm	1	3	1	3	1	3
	Trên 10 năm	0		0		0	
	Trên 5 năm	1		1		1	
	Dưới 5 năm	1		1		1	
Trưởng/Phó các đơn vị	Trên 15 năm	5	24	5	24	5	24
	Trên 10 năm	12		12		12	
	Trên 5 năm	5		5		5	
	Dưới 5 năm	2		2		2	
GV thỉnh giảng	Trên 15 năm	0	15	0	15	0	14
	Trên 10 năm	7		7		7	
	Trên 5 năm	5		5		5	
	Dưới 5 năm	3		3		2	
GV cơ hữu	Trên 15 năm	8	96	8	96	8	95
	Trên 10 năm	37		37		37	
	Trên 5 năm	49		49		48	
	Dưới 5 năm	2		2		2	
CB quản lý NCKH các khoa	Trên 15 năm	2	13	2	13	2	13
	Trên 10 năm	4		4		4	
	Trên 5 năm	7		7		7	
	Dưới 5 năm	0		0		0	
TỔNG CỘNG		151		151		149	

3. Thực trạng quản lý hoạt động NCKH của giảng viên trường Đại học Cửu Long

3.1. Nhận thức của giảng viên về công tác NCKH và tầm quan trọng của hoạt động NCKH tại trường

Là một trường đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực đồng bằng sông Cửu Long

nên từ những ngày đầu thành lập nhà trường đã xác định chất lượng đào tạo là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của nhà trường. Muốn chất lượng đào tạo đạt hiệu quả cao thì vai trò của hoạt động giảng dạy và NCKH luôn được nhà trường chú trọng quan tâm. Bởi thế ngay từ những ngày đầu thành lập, hoạt động NCKH đã được hình thành trong nhà trường,

tuy chỉ là những công trình nặng về lý thuyết nhưng nó đã tạo được tiền đề và nền tảng cho hoạt động NCKH ngày càng phát triển và đạt được hiệu quả nhất định như ngày hôm nay.

Nhiệm vụ giảng dạy và NCKH là hai nhiệm vụ không thể thiếu đối với người GV trong trường đại học, NCKH chính là một trong những phương pháp tốt nhất để nâng cao trình độ chuyên môn của người GV, chính vì thế qua khảo sát mức độ cần thiết để GV trường ĐHCL tham gia hoạt động NCKH thì hầu hết các đối tượng được khảo sát (ĐTKS) đều đánh giá cao tầm quan trọng của hoạt động NCKH, cụ thể có đến 99.3% ĐTKS cho rằng hoạt động NCKH là cần thiết và rất cần thiết, chỉ có 0.7% ĐTKS cho rằng hoạt động NCKH là ít cần thiết, quan trọng hơn hết là không có ĐTKS nào cho rằng hoạt động NCKH là không cần thiết. Điều này lại càng một lần nữa khẳng định GV nhà trường đã nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của hoạt động NCKH.

Tuy nhiên, điểm tồn tại đáng lưu ý tại nhà trường, với đặc thù là trường đại học ngoài công lập, không nhận được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước nên nhà trường cũng đối mặt với một số khó khăn trong công tác đầu tư cho hoạt động NCKH. Xét về những điều kiện cần có thì nhà trường đã đầu tư một khoản ngân sách khá lớn cho hoạt động NCKH, từ việc hỗ trợ kinh phí, đầu tư trang thiết bị, tài liệu phục vụ nghiên cứu, khen thưởng cho đến việc chú trọng bồi dưỡng năng lực chuyên môn và năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu cho đội ngũ GV. Tuy nhiên nhà trường vẫn chưa đáp ứng được các điều kiện đủ để hỗ trợ đầy đủ về mọi mặt cho GV khi họ tham gia NCKH.

Nhìn chung đại đa số GV trường ĐHCL đều đã nhìn nhận đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động NCKH, đó là trách nhiệm và nghĩa vụ của một người GV. Mỗi GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH¹, điều này lại càng khẳng định rõ hơn về tầm quan trọng của hoạt động NCKH. Tuy vậy, hoạt động NCKH của GV nhà trường vẫn chưa đạt được nhiều thành tựu vượt bậc dù nhà trường đã trải hơn 18 năm hoạt động.

Phân tích sâu hơn về thực trạng, tác giả thu thập nhận định của các chuyên gia về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, do nhà trường quá chú trọng đến công tác giảng dạy và NCKH của GV nên bên cạnh việc khuyến khích động viên GV tham gia NCKH thì nhà trường cũng có những chính sách chế tài dành cho GV trong quá trình họ tham gia hoạt động NCKH. Cụ thể trong năm học nếu GV không đăng ký thực hiện đề tài NCKH, hoặc không tham gia bất kì loại hình NCKH nào thì sẽ không được xét giờ vượt trội trong năm học và được xem như không hoàn thành nhiệm vụ NCKH trong năm học đó, tùy mức độ cụ thể nhà trường sẽ xem xét, đánh giá xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Chính điều này đã tạo không ít áp lực cho GV khi trong cùng một năm học phải hoàn thành 4 nhiệm vụ chính của GV là giảng dạy, NCKH, tự bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác với tổng thời lượng là 1760 giờ hành chính sau khi trừ số ngày nghỉ theo

¹ Quy định tại Mục 1 Điều 7 - Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên

quy định¹. Việc hoàn thành cùng lúc bốn nhiệm vụ trên không phải GV nào cũng làm tốt, điều này cho thấy kết quả khảo sát của tác giả đã phản ánh đúng những bất cập tại nhà trường.

Thứ hai, nguồn thu nhập chính yếu của các GV hiện nay đến từ việc giảng dạy. Việc NCKH vừa tốn nhiều thời gian, công sức, trong khi thu nhập lại ít ỏi, nhiều GV còn đi dạy thêm ở ngoài trường vì ở đó thù lao mỗi tiết dạy cao hơn, do vậy việc GV không chú tâm vào công tác NCKH là điều không hề khó hiểu. Bên cạnh đó, từ trước đến nay nhà trường chưa có một chế tài nghiêm khắc đối với những GV không có công trình NCKH. Nhiều GV tại nhà trường hiện nay không có công trình nghiên cứu nào trong thời gian dài nhưng vẫn được giảng dạy còn là tình trạng phổ biến, nhà trường vẫn còn bỏ ngỏ chưa xử lý triệt để những GV không hoàn thành nhiệm vụ NCKH. Xét về góc độ quản lý thì việc ban hành quy định chặt chẽ sẽ giúp GV có căn cứ và an tâm trong việc thực hiện tốt các quy định của nhà trường, việc tuân thủ đúng quy định hiện hành của các cơ quan quản lý thì quyền lợi của GV sẽ được đảm bảo, tuy nhiên nhà trường cần xét đến có những yếu tố môi trường bên ngoài và bên trong tác động vào quá trình hoạt động NCKH của GV nhằm tạo điều kiện thuận lợi để GV có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Qua khảo sát các yếu tố nào có ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động NCKH của GV thì có đến 39.6% ĐTKS cho rằng cơ chế, chính sách của nhà trường dành cho hoạt động NCKH là

yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động NCKH của GV, yếu tố quan trọng tiếp theo là kinh phí nhà trường hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu với tỷ lệ 26.2%, yếu tố trình độ chuyên môn và trình độ nghiên cứu của GV chiếm tỷ lệ 16.8%, cơ sở vật chất và tài liệu nghiên cứu chiếm tỷ lệ 14.1% và chỉ có 3.4% ĐTKS cho rằng môi trường nghiên cứu ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của GV.

Dưới góc độ một người nghiên cứu, tác giả nhận thấy sở dĩ cơ chế, chính sách của nhà trường dành cho hoạt động NCKH là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hoạt động NCKH của GV là vì xét trên bình diện tổng thể thì mọi GV đều nằm trong tổ chức, việc tuân thủ các quy định hiện hành của tổ chức là trách nhiệm của mỗi GV. Tuy vậy, mỗi GV đều là cá thể độc lập có năng lực lao động và sáng tạo riêng, việc các cơ chế chính sách của nhà trường liệu có đáp ứng hết các nhu cầu của GV hay không là điều đáng lưu ý. Bên cạnh đó một yếu tố chủ quan đến từ chính bản thân người GV là một bộ phận GV trong quá trình NCKH do còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, nên trong quá trình tham khảo tài liệu để làm đề tài còn quá lệ thuộc vào internet. Các tài liệu GV sử dụng đều bằng tiếng Việt, do các nhà nghiên cứu trong nước biên soạn, hoặc dịch lại từ nguyên bản tiếng Anh, Pháp,... Vì vậy, tính thiết thực của tài liệu sử dụng giảm đi rất nhiều và nội dung của các công trình nghiên cứu còn chưa phong phú, điều này một phần làm ảnh hưởng đến tâm lý và nhiệt huyết NCKH trong GV.

Nhìn chung, việc nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với GV là vấn đề rất cần thiết. Việc hiểu sâu sắc tầm quan trọng của hoạt động này sẽ

¹ Quy định tại Mục 2 Điều 4 - Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên

giúp GV có thái độ nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm, lòng nhiệt tình, tính tích cực và sự say mê hơn trong hoạt động NCKH, điều này sẽ giúp GV đạt được những thành công nhất định. Song song đó vai trò của nhà trường sẽ là nơi tạo động lực và lòng tin giúp GV an

tâm thực hiện tốt vai trò của mình.

3.2. Thực trạng về quản lý hoạt động NCKH của GV trường Đại học Cửu Long

Đánh giá chung về công tác quản lý hoạt động NCKH tại trường, qua khảo sát tác giả thu được kết quả như sau (Xem bảng 2):

Bảng 2. Đánh giá chung về công tác quản lý hoạt động NCKH tại trường ĐHCL

Nội dung khảo sát	Phương án trả lời								Giá trị trung bình	Mức độ đánh giá
	Tốt		Khá		TB		Chưa tốt			
	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%		
1	41	27.5	94	63.1	8	5.4	6	4.0	3.1	Khá
2	71	47.7	68	45.5	5	3.4	5	3.4	3.4	Tốt
3	29	19.5	55	36.9	62	41.6	3	2.0	2.7	Khá
4	80	53.7	59	39.6	9	6.0	1	0.7	3.5	Tốt
5	18	12.1	25	16.8	74	49.6	32	21.5	2.2	Trung bình
6	66	44.3	49	32.8	29	19.5	5	3.4	3.2	Khá
7	31	20.8	34	22.8	54	36.3	30	20.1	2.4	Trung bình
8	72	48.2	50	33.6	15	10.1	12	8.1	3.2	Khá
9	15	10.2	29	19.1	50	33.7	55	37.0	2.0	Trung bình
10	22	14.8	29	19.5	56	37.6	42	28.1	2.2	Trung bình
11	29	19.5	26	17.4	62	41.6	32	21.5	2.3	Trung bình

Ghi chú: (1): Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về NCKH; (2): Xây dựng định hướng và kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm; (3): Tổ chức bộ máy quản lý hoạt động NCKH; (4): Quản lý tài chính trong hoạt động NCKH; (5): Quản lý và huy động cơ sở vật chất, tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động NCKH; (6): Quản lý quy trình đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH; (7): Quản lý quy trình kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH; (8): Quản lý quy trình nghiệm thu và đánh giá kết quả đề tài NCKH; (9): Quản lý quá trình phổ biến và triển khai ứng dụng kết quả NCKH; (10): Cơ chế, chính sách động viên, tạo động lực cho GV tham gia NCKH; (11): Quá trình ứng dụng, chuyển giao kết quả các đề tài NCKH sau khi nghiệm thu.

Nguồn: Trích từ kết quả khảo sát đánh giá công tác quản lý hoạt động NCKH của GV trường ĐHCL

Qua phân tích về những thực trạng trong công tác quản lý hoạt động NCKH tại nhà trường, tác giả đi đến những nhận định chi tiết như sau:

3.2.1. Thực trạng về kế hoạch hóa hoạt động NCKH của GV

a/ Công tác định hướng và xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH

Xét về công tác xây dựng định hướng và kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm thì có 47.7% ĐTKS đánh giá đạt loại tốt, kế theo đó là 45.5% ĐTKS đánh giá đạt loại khá, và tỷ lệ rất thấp 6.8% đánh giá loại trung bình và chưa tốt. Nhìn chung có đến 93.2% ĐTKS đánh giá cao công tác này. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức tốt với giá trị trung bình là 3.4 (*chi tiết xem mục 2 - bảng 2*).

Đây là sự thành công rất lớn cho sự nỗ lực của BGH và các phòng ban chức năng trong công tác xây dựng và định hướng phát triển hoạt động khoa học công nghệ trong trường, hướng đến mục tiêu chiến lược của nhà trường đến năm 2030 trở thành trung tâm ứng dụng KHCN của khu vực.

b/ Công tác tổ chức triển khai hoạt động NCKH

Việc triển khai hoạt động NCKH phải đảm bảo đúng theo kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm đã được BGH phê duyệt. Từ năm 2012 đến 2015, phòng QLKH-SĐH&HTQT triển khai kế hoạch hoạt động NCKH vào tháng 8 hàng năm. Bắt đầu tổ chức xét duyệt và giao đề tài vào tháng 12 hàng năm. Các đề tài NCKH cấp cơ sở của GV sẽ thực hiện trong 12 tháng, thời gian thực hiện đề tài tính trùng với năm tài chính của trường.

Tuy nhiên, nhận thấy việc thực hiện đề tài NCKH theo năm tài chính sẽ gây khó khăn cho GV trong việc kê khai giờ chuẩn, giờ NCKH trong năm học, vì mốc thời gian kê giờ chuẩn trước thời gian nghiệm thu đề tài 4 tháng¹. Vì lý do đó, từ năm 2015 trở về sau (tức là bắt đầu từ năm học 2015-2016), nhà trường thay đổi kế hoạch hoạt động KHCN theo năm học. Cụ thể, nhà trường triển khai kế hoạch hoạt động NCKH vào tháng 5 hàng năm, tổ chức xét duyệt và giao đề tài vào tháng 9 hàng năm, thời gian thực hiện đề tài trong 9 tháng (từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau), sự thay đổi này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho GV kê giờ chuẩn trong năm học.

Kế hoạch hoạt động NCKH được triển khai định kỳ, đúng kế hoạch phê duyệt, song công tác quản lý hoạt động này của các bộ phận chuyên trách cũng đối mặt với một số khó khăn nhất định.

Qua khảo sát những mặt thuận lợi của nhà trường trong công tác quản lý hoạt động NCKH của GV thì có đến 63.1% ĐTKS cho rằng tiềm năng và cơ hội mở rộng hoạt động NCKH ở nhà trường và địa phương ngày càng được mở rộng, kể đến là 50.3% ĐTKS cho rằng GV toàn trường đã nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với vai trò của người GV, bên cạnh đó cũng có 21.5% ĐTKS cho rằng lãnh đạo nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV tham gia NCKH, một tỷ lệ rất thấp với 6.7% ĐTKS cho rằng trình độ GV có chuyên môn cao, hăng say NCKH, và một tỷ lệ không đáng kể với 1.3% ĐTKS cho

¹ Tại trường Đại học Cửu Long, giảng viên kê giờ chuẩn vào khoảng từ tháng 8 hàng năm, sau khi kết thúc năm học.

rằng nhà trường không có thuận lợi nào trong công tác quản lý hoạt động NCKH. Việc đa số các ĐTKS đều nhìn nhận tiềm năng, cơ hội phát triển hoạt động NCKH ở nhà trường và địa phương ngày càng được mở rộng là một dấu hiệu rất khả quan. (Chi tiết xem bảng 3).

Bảng 3: Những thuận lợi của nhà trường trong quản lý hoạt động NCKH của GV

Phương án	Chọn		Không chọn	
	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
PA A	75	50.3	74	49.7
PA B	32	21.5	117	78.5
PA C	10	6.7	139	93.3
PA D	94	63.1	55	36.9
PA E	2	1.3	147	98.7

Ghi chú: PA A. GV toàn trường đã nhận thức rõ tầm quan trọng của hoạt động NCKH đối với vai trò của GV; PA B. Lãnh đạo nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV tham gia NCKH. PA C. Trình độ GV có chuyên môn cao, hăng say nghiên cứu khoa học; PA D. Tiềm năng và cơ hội mở rộng hoạt động NCKH ở nhà trường và địa phương ngày càng được mở rộng; PA E. Không có thuận lợi nào

Bên cạnh những mặt thuận lợi, công tác quản lý hoạt động NCKH tại trường cũng đối mặt với một số hạn chế nhất định.

Cụ thể, có 79.9% ĐTKS cho rằng khó khăn trong công tác quản lý hoạt động NCKH là do GV không tuân thủ các quy định hiện hành của nhà trường trong quá trình tham gia thực hiện đề tài NCKH, kế tiếp là một tỷ lệ

khá cao với 55.7% ĐTKS cho rằng khó khăn trong công tác quản lý hoạt động NCKH là do bộ phận quản lý và GV chưa có sự hợp tác với nhau, chỉ có 21.5% ĐTKS cho rằng khó khăn đó là do nhận thức của GV về tầm quan trọng của hoạt động NCKH còn chưa cao, các phương án khác có tỷ lệ không đáng kể (Chi tiết xem bảng 4).

Bảng 4: Những khó khăn của nhà trường trong quản lý hoạt động NCKH của GV

Phương án	Chọn		Không chọn	
	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
PA A	1	0.7	148	99.3
PA B	32	21.5	117	78.5
PA C	119	79.9	30	20.1
PA D	83	55.7	66	44.3
PA E	1	0.7	148	99.3

Ghi chú: PA A. Văn bản quy định về hoạt động NCKH còn thiếu, chưa sát với điều kiện thực tế của nhà trường; PA B. Nhận thức của GV về tầm quan trọng của hoạt động NCKH còn chưa cao.; PA C. GV không tuân thủ các quy định hiện hành của nhà trường trong quá trình tham gia thực hiện đề tài NCKH; PA D. Bộ phận quản lý và GV chưa có sự hợp tác với nhau; PA E. Không có khó khăn.

Tác giả nhận định, việc đa số GV không tuân thủ quy định hiện hành của nhà trường trong quá trình tham gia thực hiện đề tài NCKH phần nào đã dẫn đến việc GV và bộ phận quản lý chưa có sự hợp tác chặt chẽ với nhau. Điều này là khó khăn cơ bản của nhà trường trong công tác quản lý hoạt động NCKH.

c/ Công tác quản lý kết quả hoạt động NCKH

Khi khảo sát công tác quản lý tài liệu, kết quả các đề tài NCKH ở nhà trường thì có 33.6% ĐTKS đánh giá là rất chặt chẽ, 49.7% ĐTKS đánh giá là chặt chẽ, 11.3% ĐTKS đánh giá là ít chặt chẽ và có 5.4% ĐTKS đánh giá là không chặt chẽ. Nhìn chung có 83.3% ĐTKS đánh giá công tác quản lý tài liệu, kết quả các đề tài NCKH là chặt chẽ và rất chặt chẽ, đây là kết quả khả quan, cũng là một tỷ lệ thể hiện sự nghiêm túc của các bộ phận trong công tác quản lý.

d/ Công tác quản lý nguồn lực về kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động NCKH

Đây là hai trong nhiều yếu tố then chốt có ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của GV được nhà trường chú trọng quan tâm. Kết quả khảo sát đánh giá về công tác quản lý tài chính trong hoạt động NCKH có 53,7% ĐTKS đánh giá tốt công tác này, một tỷ lệ cũng khá cao là có 39,6% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức khá, và một tỷ lệ chênh lệch chỉ có 6,7% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức trung bình và chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức tốt với giá trị trung bình là 3,5 (Xem mục 4 - bảng 2).

Việc có đến 93,3% ĐTKS đánh giá khá cao công tác này là do nhà trường đã tiến hành công tác lập kế hoạch dự trù kinh phí hàng năm

một cách rõ ràng, minh bạch, quản lý việc thu chi phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của nhà trường, các khoản chi phí cho hoạt động giảng dạy, NCKH, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học, phục vụ quản lý hoặc chế độ chi trả tiền lương được thực hiện đầy đủ và đúng quy định. Chính vì thế bộ phận quản lý công tác này đã thực hiện công việc một cách rất khoa học, tác động tích cực đến hoạt động NCKH của GV.

Tiến hành khảo sát về công tác quản lý và huy động CSVC, tài liệu tham khảo phục vụ cho hoạt động NCKH tác giả thu được kết quả không mấy khả quan, cụ thể chỉ có 12,1% ĐTKS đánh giá tốt công tác này, tương tự một tỷ lệ cũng khá thấp là có 16,8% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức khá, một thực trạng đáng lưu ý là có đến 49,7% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức trung bình, và 21,5% đánh giá công tác này thực hiện chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức trung bình với giá trị trung bình là 2.2 (*chi tiết xem mục 5 - bảng 2*). Thiết nghĩ các bộ phận chức năng nên nghiêm túc xem xét và có sự điều chỉnh hợp lý công tác này.

e/ Công tác quản lý hoạt động ứng dụng và chuyển giao kết quả hoạt động NCKH

Khi tiến hành khảo sát ý kiến về khâu quản lý quá trình phổ biến và triển khai ứng dụng kết quả NCKH thì có 10.2% ĐTKS đánh giá tốt, 19.1% ĐTKS đánh giá khá, đối lập với hai kết quả vừa nêu thì có đến 33.7% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức trung bình và 37% ĐTKS đánh giá công tác này thực hiện chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức trung bình với giá trị trung bình là 2.0 (*chi tiết xem mục 9 - bảng 2*).

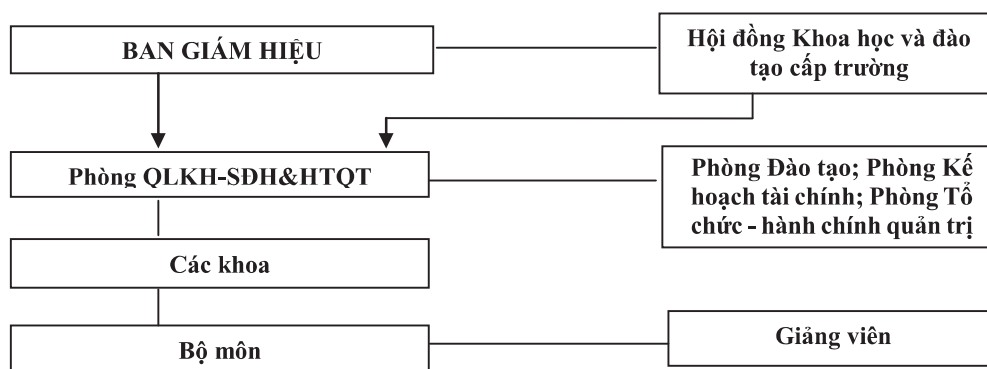
Để làm rõ hơn, tác giả đi sâu vào phân tích ý kiến đánh giá công tác quản lý quá trình ứng dụng, chuyển giao kết quả các đề tài NCKH sau khi nghiệm thu, kết quả thu được có 19.5% ĐTKS đánh giá tốt công tác này, bên cạnh đó cũng có đến 17.4% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức khá, một tỷ lệ đáng kể với 41.6% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức trung bình, và 21.5% ĐTKS đánh giá công tác này thực hiện chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức trung bình với giá trị trung bình là 2.3 (Xem mục 11 - bảng 2). Nhìn chung, việc hoạt động ứng dụng và

chuyển giao kết quả hoạt động NCKH không được đánh giá cao xuất phát từ việc nhà trường có rất ít đề tài mang tính ứng dụng, đa số đề tài mang tính khái quát cao, nặng về lý thuyết nên không thể chuyển khai ứng dụng thực tế.

3.2.2. Thực trạng về công tác tổ chức hoạt động NCKH của GV

a/ Bộ máy quản lý hoạt động NCKH của trường

Bộ máy quản lý hoạt động NCKH của trường được tổ chức theo mô hình sơ đồ 1



Sơ đồ 1. Bộ máy quản lý hoạt động NCKH tại trường ĐHCL

Hàng năm BGH nhà trường sẽ chỉ đạo phòng QLKH-SĐH&HTQT triển khai kế hoạch hoạt động NCKH đến các khoa. Hiệu trưởng đóng vai trò là chủ tịch hội đồng khoa học và đào tạo trường sẽ chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt đề tài và quyết định thành viên hội đồng nghiệm thu các đề tài trên cơ sở đề xuất của phòng QLKH-SĐH&HTQT.

Hội đồng khoa học và đào tạo trường có trách nhiệm tham mưu đề xuất với BGH về các hoạt động liên quan đến tình hình đào tạo và NCKH trong trường.

Phòng QLKH-SĐH&HTQT có trách nhiệm triển khai các hoạt động NCKH đến

toàn trường theo ý kiến chỉ đạo của BGH. Chịu trách nhiệm quản lý và theo dõi tiến độ các đề tài NCKH các cấp, quản lý tất cả các hoạt động khoa học và công nghệ trong toàn trường. Hàng năm báo cáo tình hình NCKH đến BGH, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp khắc phục những tồn tại nhằm mở rộng và phát triển hoạt động KHCN trong trường.

Các khoa căn cứ vào kế hoạch hoạt động KHCN được phổ biến từ phòng QLKH-SĐH&HTQT tiến hành triển khai các hoạt động NCKH trong năm học đến các bộ môn và GV trong khoa. Chịu trách nhiệm quản lý các đề tài NCKH cấp khoa và là đơn vị chủ

quản của các chủ nhiệm đề tài NCKH. Hàng năm các khoa gửi báo cáo tình hình NCKH về phòng QLKH-SĐH&HTQT để phòng QLKH-SĐH&HTQT nắm chi tiết tình hình để báo cáo BGH.

Qua khảo sát ý kiến về khâu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động NCKH thì có 41.6% ĐTKS đánh giá loại trung bình, 36.9% ĐTKS đánh giá loại khá, 19.5% đánh giá tốt và 2.0% đánh giá chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này chỉ nằm ở mức khá với giá trị trung bình là 2.7 (*chi tiết xem mục 3 - bảng 2*).

Đánh giá sự vận hành của bộ máy quản lý hoạt động NCKH, tác giả nhận định công tác quản lý hoạt động NCKH của các đơn vị quản lý đã đạt được những hiệu quả nhất định, bên cạnh đó cũng còn tồn tại những hạn chế cần lưu ý. Nguyên nhân mà khâu tổ chức bộ máy quản lý hoạt động NCKH của nhà trường chưa được đánh giá tốt thể hiện ở nhiều nguyên nhân, điển hình là những tồn tại cơ bản như sau:

Thứ nhất, hiện nhà trường bố trí lực lượng rất mỏng để tham gia quản lý hoạt động NCKH trong toàn trường, cụ thể phòng QLKH-SĐH&HTQT chỉ bố trí một chuyên viên phụ trách hoạt động NCKH trong toàn trường, điều này dẫn đến việc chưa thể xử lý và báo cáo kịp thời các vấn đề liên quan đến hoạt động NCKH phát sinh.

Thứ hai, là uy tín khoa học của các công trình NCKH nhà trường chưa được đánh giá cao dẫn đến GV chưa thật sự hăng say trong công tác nghiên cứu, gây khó khăn trong công tác khuyến khích động viên GV tham gia nghiên cứu.

Vấn đề thứ ba, là bộ máy quản lý thiếu sự gắn kết chặt chẽ từ cấp khoa đến phòng

QLKH-SĐH&HTQT, cụ thể có tình trạng một số lãnh đạo khoa có thái độ bao che, bỏ ngỏ việc GV lãng tránh hoạt động NCKH.

Nhìn chung, bộ máy quản lý được đánh giá ở mức độ trung bình không phải mức độ nhà trường muốn hướng đến, tuy nhiên ở góc độ xét về quy mô nguồn nhân lực và chất lượng đội ngũ quản lý thì đây cũng là kết quả có thể chấp nhận.

b/ Công tác khuyến khích, hỗ trợ, động viên GV tham gia hoạt động NCKH

Đánh giá về công tác quản lý chính sách khuyến khích hoạt động NCKH của GV có 13.4% ĐTKS đánh giá tốt công tác này, 33.6% ĐTKS đánh giá ở mức khá, một tỷ lệ sát sao có đến 31.5% ĐTKS đánh giá công tác này ở mức trung bình, và một tỷ lệ cũng đáng lưu ý là có 21.5% ĐTKS đánh giá chưa tốt về công tác này.

Các tỷ lệ có sự chênh lệch không nhiều, việc này đồng nghĩa quan điểm cá nhân của mỗi ĐTKS có sự nhìn nhận tương đối khác nhau, vì thế tác giả đã khảo sát công tác quản lý chính sách khuyến khích hoạt động NCKH có thực sự tạo được động lực cho GV tham gia hoạt động NCKH thì có 14.8% ĐTKS đánh giá ở mức độ tốt, 19.5% ĐTKS đánh giá mức khá, một tỷ lệ khá cao với 37.6% đối tượng được khảo sát đánh giá trung bình và 28.1% ĐTKS đánh giá chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức trung bình với giá trị trung bình là 2.2 (*Xem mục 10 - bảng 2*).

Nhìn chung công tác quản lý chính sách, hỗ trợ động viên GV tham gia NCKH là điểm nhà trường cần lưu ý và nghiên cứu điều chỉnh, có vậy mới tạo sự đồng thuận cao trong đội ngũ GV.

c/ Công tác quản lý hoạt động liên kết, hợp tác trong NCKH

Với chính sách hợp tác hướng ngoại, nâng tầm thương hiệu, chú trọng giao lưu HTQT, trường ĐHCL luôn chú trọng công tác liên kết, hợp tác trong NCKH, đáp ứng nhu cầu học hỏi, tìm kiếm tri thức khoa học ở mỗi người GV.

Qua khảo sát tầm quan trọng của việc gắn hoạt động HTQT với hoạt động NCKH tại nhà trường thì có đến 90.6% ĐTKS đánh giá là cần thiết và rất cần thiết, chỉ một tỷ lệ khá thấp với 9.4% ĐTKS cho rằng hoạt động này là ít cần thiết, thậm chí là không cần thiết.

Đây là tỷ lệ rất khả quan thể hiện hầu hết GV nhà trường đều nhìn nhận đúng đắn về tầm quan trọng của việc gắn kết hoạt động HTQT với hoạt động NCKH. Trong thời kỳ công nghệ 4.0 như hiện nay, việc hợp tác trao đổi học thuật và chuyển giao công nghệ không chỉ ở phạm vi trong nước mà còn hướng ra phạm vi thế giới là điều hết sức cần thiết.

Tuy nhiên thực trạng hoạt động này tại nhà trường vẫn chưa được đánh giá cao, cụ thể có đến 65.8% ĐTKS đánh giá công tác này đang còn ở bước đầu tạo được mối quan hệ, dừng lại ở việc ký kết các bản ghi nhớ về hợp tác nghiên cứu, chỉ có 21.5% ĐTKS cho rằng HTQT trong hoạt động NCKH đã phát triển mạnh mẽ, có sản phẩm NCKH từ hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, một số đối tượng khác lại cho rằng HTQT ở nhà trường chưa đi vào lĩnh vực NCKH với tỷ lệ 11.4%, các yếu tố khác được đánh giá với tỷ lệ không đáng kể.

Thực tế ghi nhận sau quá trình quản lý hoạt động NCKH tại trường, tác giả nhận thấy nhà trường chỉ bước đầu tạo được mối quan

hệ, dừng lại ở việc ký kết các bản ghi nhớ về hợp tác nghiên cứu. Chỉ trong hai năm trở lại đây hoạt động này mới được đẩy mạnh và hiện chỉ đang ở bước đầu trong quá trình triển khai thực hiện các thỏa thuận hợp tác.

Với áp lực cạnh tranh với nhiều cơ sở giáo dục, để tạo mối quan hệ sâu rộng, hợp tác toàn diện nhà trường cần chú trọng cả công tác đối ngoại và đối nội, việc chọn lựa một đối tác uy tín để hợp tác lâu dài là điều không dễ dàng, việc gắn kết với doanh nghiệp là cả một quá trình xây dựng mối quan hệ lâu dài, chính vì thế nhà trường vẫn chưa đạt được hiệu quả nhất định từ công tác này.

Khảo sát công tác quản lý quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động NCKH thì có đến 40.3% ĐTKS cho rằng nhà trường chưa quan tâm đúng mức đến việc tạo mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động NCKH, 27.4% đánh giá nhà trường chưa tạo được lòng tin cho các doanh nghiệp về năng lực NCKH của nhà trường, chỉ có một tỷ lệ khá khiêm tốn 19.5% ĐTKS cho rằng nhà trường đã nhận được hỗ trợ và gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động NCKH, một số khác cho rằng nhà trường đã tạo được mối quan hệ tốt với doanh nghiệp trong hợp tác NCKH với tỷ lệ là 12.8%.

Qua khảo sát ý kiến chuyên gia thì sở dĩ công tác hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hoạt động NCKH ở nhà trường không được đánh giá cao là do: *thứ nhất* là xét về tiềm lực tài chính, với việc tự chủ về tài chính nên nhà trường luôn cần trọng và hoạch định thu chi một cách tiết kiệm và hợp lý nhất, chính vì thế công tác chọn lọc, gắn kết với doanh nghiệp luôn được cẩn trọng xem xét, điều này đôi lúc mất thời gian và gây chán

nản cho một số doanh nghiệp; *thứ hai*, là do vị thế và quy mô nhà trường cũng chưa thể đủ mạnh về kinh tế để cạnh tranh với một số cơ sở giáo dục công lập có sự hỗ trợ kinh phí từ nhà nước; *thứ ba*, là do kinh nghiệm nghiên cứu các đề tài có tính ứng dụng thực tiễn của GV nhà trường chưa cao, phần lớn GV còn e dè trong việc nghiên cứu một số công trình lớn, điều này làm mất lòng tin cho doanh nghiệp, vì thế thay vì lựa chọn phương án mạo hiểm, họ chuyển sang hợp tác với các viện nghiên cứu có uy tín và kinh nghiệm.

3.2.3. Thực trạng về công tác lãnh đạo hoạt động NCKH của GV

a/ Công tác chỉ đạo, giám sát quy trình đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH

Qua khảo sát công tác chỉ đạo, giám sát quy trình đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH thì có 44.3% ĐTKS đánh giá tốt, 32.8% ĐTKS đánh giá khá, 19.5% ĐTKS đánh giá trung bình và 3.4% ĐTKS đánh giá chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức khá với giá trị trung bình là 3.2 (*Xem mục 6 - bảng 2*).

Với quy trình làm việc nghiêm túc từ khâu chỉ đạo, giám sát quy trình đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH, luôn tuân thủ theo quy định, bám sát kế hoạch hoạt động NCKH đã được BGH phê duyệt, công tác này được đánh giá ở mức khá là một kết quả khách quan, phản ánh đúng thực tế quá trình làm việc của các bộ phận chuyên trách.

b/ Công tác quản lý trong việc thực hiện quy chế, quy định hoạt động NCKH

Xét về khâu ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về NCKH thì có 27.5 % ĐTKS đánh giá loại tốt, 63.1%

đánh giá loại khá và chỉ có 9.4% ĐTKS đánh giá loại trung bình và chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức khá với giá trị trung bình là 3.1 (*chi tiết xem mục 1 - bảng 2*).

Nhìn chung thì đa số ĐTKS đánh giá cao công tác ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về NCKH. Điều này khẳng định sự nghiêm túc của nhà trường trong việc tuân thủ các quy định hiện hành, đây là vấn đề cốt lõi để tạo nên sự thành công trong công tác quản lý hoạt động NCKH. Tuy nhiên nhà trường cần lưu tâm đến lý do có 9.4% ĐTKS đánh giá không cao công tác này, tuy đây chỉ là tỷ lệ thấp nhưng đối với các nhà quản lý thì cũng cần quan tâm, chỉ có tạo dựng được sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong trường thì tập thể nhà trường mới vững mạnh, tạo được sự gắn kết và phát triển.

3.2.4. Thực trạng về công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động NCKH của GV

Đây là một trong những nhiệm vụ chủ chốt của quá trình quản lý hoạt động NCKH, là cơ sở để đánh giá chất lượng hoạt động NCKH. Về quản lý quy trình kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH, qua khảo sát có 20.8% ĐTKS đánh giá tốt, 22.8% ĐTKS đánh giá khá, 36.3 ĐTKS đánh giá trung bình và 20.1% ĐTKS đánh giá chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức trung bình với giá trị trung bình là 2.4 (*chi tiết xem mục 7 - bảng 2*).

Về quản lý quy trình nghiệm thu và đánh giá kết quả đề tài NCKH, qua khảo sát có 48.2% ĐTKS đánh giá tốt, 33.6% ĐTKS đánh giá khá, 10.1% ĐTKS đánh giá trung bình, 8.1% ĐTKS đánh giá chưa tốt. Đánh giá tổng thể về hoạt động này nằm ở mức khá với giá trị trung bình là 3.2 (*chi tiết xem mục 8 - bảng 2*).

Từ thực tiễn công tác, tác giả nhận thấy quá trình xét duyệt và nghiệm thu đề tài NCKH cần xem xét nhiều tiêu chí, tuy nhiên sẽ có những yếu tố tác động vào công tác này. Cụ thể khi được hỏi về những yếu tố nào có tác động đến kết quả đánh giá trong công tác xét duyệt và nghiệm thu đề tài ở trường thì có 70.5% ĐTKS cho rằng đó là yếu tố chất lượng của đề tài, 67.8% ĐTKS cho rằng đó là yếu tố ý thức trách nhiệm, sự công tâm của các thành viên hội đồng, một tỷ lệ khá cao với 42.3% ĐTKS cho rằng đó là yếu tố chức vụ của chủ nhiệm đề tài, kể đến là yếu tố mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài và các thành viên hội đồng với 16.1%, và một tỷ lệ khá thấp 2.7% ĐTKS cho rằng đó là yếu tố kinh phí đề xuất của các chủ nhiệm đề tài.

Xét về nguyên tác, trong quá trình xét duyệt và đánh giá nghiệm thu đề tài thì chất lượng của đề tài và ý thức trách nhiệm, sự công tâm của các thành viên hội đồng là hai yếu tố tạo thành kết quả khách quan nhất, điều này sát đáng với tỷ lệ khảo sát cao nhất dành cho hai yếu tố trên. Tuy nhiên, cần chú trọng quan tâm đến yếu tố chức vụ của chủ nhiệm đề tài hay mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài và các thành viên hội đồng cũng chi phối không nhỏ đến kết quả đánh giá, nếu mức độ ảnh hưởng quá cao sẽ gây ra hiện tượng thiếu công bằng, khách quan trong khoa học.

4. Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động NCKH của giảng viên tại trường Đại học Cửu Long

a/ Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành chiến lược phát triển nhà trường trong giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, qua đó xác định rõ ràng

định hướng phát triển của nhà trường là gắn kết hoạt động giảng dạy và NCKH để nâng cao năng lực chuyên môn của người GV, để từ đó nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho xã hội trong thời kì hội nhập và phát triển.

Hầu hết GV nhà trường đều nhận thức rõ ràng và đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động NCKH, qua đó nhà trường dễ dàng hơn trong công tác khuyến khích động viên GV tham gia NCKH, dần dần sẽ hình thành thói quen nghiên cứu và tự nghiên cứu trong tập thể GV.

Lãnh đạo nhà trường quan tâm và tạo điều kiện cho GV tham gia NCKH, công tác chỉ đạo giám sát hoạt động NCKH của các cấp lãnh đạo được thực hiện thường xuyên.

Bộ máy tổ chức hoạt động NCKH ổn định và khoa học, kịp thời phổ biến các quy định, chính sách hiện hành của Đảng, Nhà nước, nhà trường đến toàn thể GV, từ đó GV có thể tham khảo các văn bản quy phạm pháp luật về NCKH, tránh xảy ra những sai phạm không đáng có.

b/ Mặt hạn chế, tồn tại

Công tác chỉ đạo, phổ biến các kế hoạch NCKH còn mang tính thời vụ, không ổn định qua các năm.

Một số ít GV chưa nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động NCKH nên có thái độ lảng tránh, đôi khi là phản đối hoạt động NCKH, điều này gây khó khăn cho nhà trường trong công tác triển khai các hoạt động NCKH, mà những hoạt động này đôi khi rất cần sự chung tay và hưởng ứng nhiệt tình của tất cả GV trong toàn trường.

Do trường chỉ mới trải qua hơn 18 năm thành lập nên phần lớn đội ngũ GV tại trường là GV trẻ, kinh nghiệm NCKH chưa nhiều nên khó tránh khỏi những sai sót trong quá trình thực hiện các hoạt động NCKH, do đó nhà trường phải tăng cường hơn trong công tác triển khai phổ biến các quy định cũng như kế hoạch NCKH, và phải thường xuyên giám sát các hoạt động, điều này tốn không ít thời gian của các bộ phận quản lý.

Nguồn kinh phí chi cho hoạt động NCKH còn hạn chế vì thế nhà trường phải rất cân nhắc trong công tác chi các khoản chi dành cho NCKH, điều này dẫn đến sự không đồng tình của một số GV, vì thế nhà trường đã phải lập kế hoạch và huy động nhiều hơn nữa những nguồn lực tài chính từ bên ngoài thông qua các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu. Tuy nhiên muốn thành công trong công tác này cần một khoản thời gian nhất định và phải lập kế hoạch chiến lược rõ ràng, hiện tại nhà trường chỉ có một chuyên viên phòng QLKH-SĐH&HTQT phụ trách tất cả các hoạt động KHCN nên đôi khi không nắm bắt kịp thời những vấn đề phát sinh.

Các đề tài NCKH tại trường hầu hết mang tính lý thuyết hàn lâm chưa thể triển khai ứng dụng nhiều vào thực tế địa phương. Công tác gắn kết hoạt động NCKH với các đơn vị, doanh nghiệp vẫn chưa phát triển, nhà trường chưa tạo được nhiều lòng tin cho doanh nghiệp về tiềm lực KHCN của trường.

c/ Nguyên nhân các mặt hạn chế, tồn tại

Do đặc thù là một trường ĐH ngoài công lập, tự chủ về tài chính nên nhà trường chưa thể đầu tư được tất cả các điều kiện cần và đủ phục vụ cho hoạt động NCKH. Việc vừa phải đảm bảo chất lượng hoạt động giảng dạy vừa phải

đảm bảo hoạt động NCKH đạt kết quả tốt là một trong những nhiệm vụ hết sức nặng nề mà các cấp lãnh đạo nhà trường đang phải đối mặt.

Việc nhận thức chưa đúng đắn của một số ít GV về tầm quan trọng của hoạt động NCKH xuất phát từ việc GV không cảm thấy thoải mái quyền lợi khi tham gia NCKH, CSVC phục vụ nghiên cứu chưa đáp ứng được hết yêu cầu của GV.

Mặt khác dưới áp lực tạo uy tín và mong muốn đem đến những công trình NCKH có chất lượng cao phục vụ cho giảng dạy và học tập luôn đè nặng trên vai người GV, nó vừa là động lực để GV phấn đấu vừa là áp lực cho từng GV, nhất là đội ngũ GV trẻ tại trường ĐHCL. Từ đó việc có thái độ trốn tránh NCKH như là một phản xạ để họ tự bảo vệ bản thân, tránh xảy ra va chạm và thất bại, vấn đề này nhà trường cần xem xét và giải quyết một cách hợp lý và khoa học nhất có thể.

KẾT LUẬN

Có thể nói, hoạt động NCKH gắn liền với hiệu quả của giáo dục và đào tạo, đây là điều kiện hình thành cơ chế chính sách quản lý thích hợp đối với các trường đại học, cao đẳng nói chung và trường ĐHCL nói riêng, tạo tiền đề để nhà trường phát huy hơn nữa tính sáng tạo trong việc tham gia một cách tích cực vào việc gắn kết chương trình giảng dạy với NCKH, nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương, trong đó vai trò của các bộ phận quản lý trong nhà trường là hết sức quan trọng.

Qua khảo sát tác giả đã thu thập được thực trạng hoạt động và quản lý hoạt động NCKH tại trường ĐHCL. Với các phương pháp nghiên cứu cụ thể và khoa học tác giả đã đi sâu

tìm hiểu, phân tích và nhận định những mặt mạnh cũng như mặt hạn chế, tồn tại mà trường ĐHCL đã và đang đối mặt. Đây cũng chính là cơ sở để tác giả đề xuất các biện pháp quản lý hoạt động NCKH của GV trường ĐHCL trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Đại bách khoa toàn thư Liên Xô. Quyền XIX, tr.241, bản tiếng Nga.
2. Quốc hội (2012), *Điều 28: Nhiệm vụ và quyền hạn của trường cao đẳng, trường đại học, học viện*, Luật số: 08/2012/QH13 Ban hành Luật giáo dục đại học.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Điều 5, Chương II - *Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên* (Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT Ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Điều 7 - *Quy định về nghiên cứu khoa học*, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Ly Phạm, Trang web cá nhân lypham.net. *Đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học, vai trò, phương pháp và xu hướng*. [truy cập ngày 29.7.2017].
6. Chính Phủ (2013), Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học.
7. Nguyễn Hữu Gọn (2013), *Thực trạng, giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2011*, Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, Số 25, [43-51].
8. Nguyễn Văn Tuấn (2011), *Nghiên cứu khoa học ở Việt Nam: Vấn đề chất lượng và đầu tư*, Tạp chí khoa học và ứng dụng, Số 14-15, [4 - 10].
9. Nguyễn Văn Tuấn (2012), *Đi vào nghiên cứu khoa học*, NXB Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM [tr 42].
10. Nguyễn Kiều Oanh (2010), *Phát triển nguồn nhân lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong cơ sở giáo dục đại học - Kinh nghiệm từ trường Đại học quốc gia Hà Nội*, Tạp chí khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội, Khoa khoa học xã hội và nhân văn, 26, [107 - 111].
11. Trần Mai Ước (2013), *Nghiên cứu khoa học của giảng viên - yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học trong giai đoạn hiện nay*, Bản tin Khoa học Giáo dục, [4-7].
12. Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 4 năm 2012 phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020.
13. Thông tư 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chính sách đối với giảng viên tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

14. Văn kiện Đại hội XI của Đảng cộng sản Việt Nam (từ 12-19/1/2011)

TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG ANH

15. Azad and Seyyed, 2007, *Research skills and training*, Hadjinicola and Soteriou.
16. Blackburn, R. T., & Lawrence, J. H. (1995). *Faculty at work: Motivation, expectation, satisfaction*: Johns Hopkins University Press
17. Chen, Y., Gupta, A., Hoshower, L. (2006). *Factors That Motivate Faculty to Conduct Research: An Expectancy Theory Analysis*.

Journal of Education for Business, 81(4), 179-189.

18. Connell, H. (ed.) (2005), *University Research Management: Meeting the Institutional Challenge*, OECD, Paris.
19. Taylor, J. (2006) “*Managing the Unmanageable: The Management of Research in Research-Intensive Universities*”, *Higher Education Management and Policy*, 18(2), pp.1. 25.ISSN 1682-3451, Volume 18, No. 2.

Ngày nhận bài: 14/4/2018

Ngày gửi phản biện: 5/5/2018